

NỢ CÔNG VÀ CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN

Kỳ báo cáo: Năm

(Tỷ VND, %)

Chỉ tiêu	N-4	N-3	N-2	N-1	N
1. Nợ công					
2. Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ					
3. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)					
4. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ					
5. Thu ngân sách Nhà nước					
6. Các chỉ tiêu an toàn nợ					
6.1. Nợ công so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) (%)					
6.2. Nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) (%)					
6.3. Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ (%)					
6.4. Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với thu NSNN (%)					

*N là năm báo cáo

* Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia năm N được tính trên cơ sở GDP năm N do Bộ Tài chính công bố.

* Chỉ tiêu 6.3 là nghĩa vụ trả nợ nước ngoài (không bao gồm trả nợ gốc ngắn hạn) từ năm 2021

* Chỉ tiêu 6.4 là nghĩa vụ trả nợ trực tiếp (không bao gồm cho vay lại)

NỢ CỦA CHÍNH PHỦ, NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH VÀ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Năm

(Triệu USD, tỷ VND)

	N-4		N-3		N-2		N-1		N	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ ⁽¹⁾										
Nợ của Chính phủ										
Nợ được Chính phủ bảo lãnh										
Nợ của chính quyền địa phương										
RÚT VỐN VAY TRONG KỲ ⁽²⁾										
Vay của Chính phủ										
Vay nợ được Chính phủ bảo lãnh										
Vay nợ của chính quyền địa phương										
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽²⁾										
Nợ của Chính phủ										
Nợ được Chính phủ bảo lãnh										
Nợ của chính quyền địa phương										
<i>Trong đó:</i>										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ										
Nợ của Chính phủ										
Nợ được Chính phủ bảo lãnh										
Nợ của chính quyền địa phương										
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ										
Nợ của Chính phủ										
Nợ được Chính phủ bảo lãnh										
Nợ của chính quyền địa phương										

⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch

*N là năm báo cáo

NỢ CỦA CHÍNH PHỦ, NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH VÀ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý

(Triệu USD, tỷ VND)

	Số phát sinh trong quý		Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	
	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ ⁽¹⁾				
Nợ của Chính phủ				
Nợ được Chính phủ bảo lãnh				
Nợ của chính quyền địa phương				
RÚT VỐN VAY TRONG KỲ ⁽²⁾				
Vay của Chính phủ				
Vay nợ được Chính phủ bảo lãnh				
Vay nợ của chính quyền địa phương				
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽²⁾				
Nợ của Chính phủ				
Nợ được Chính phủ bảo lãnh				
Nợ của chính quyền địa phương				
<i>Trong đó:</i>				
Tổng trả nợ gốc trong kỳ				
Nợ của Chính phủ				
Nợ được Chính phủ bảo lãnh				
Nợ của chính quyền địa phương				
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ				
Nợ của Chính phủ				
Nợ được Chính phủ bảo lãnh				
Nợ của chính quyền địa phương				

⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch

VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ

Kỳ báo cáo: Năm

(Triệu USD, tỷ VND)

	N-4		N-3		N-2		N-1		N	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ ⁽¹⁾										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽²⁾										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
Trong đó:										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
Tổng trả lãi và phí trong kỳ										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										

(1) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

(2) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

*N là năm báo cáo

VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ

Kỳ báo cáo: Quý

(Triệu USD, tỷ VND)

	Số phát sinh trong Quý		Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	
	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ ⁽¹⁾				
Nợ nước ngoài				
Nợ trong nước				
RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾				
Nợ nước ngoài				
Nợ trong nước				
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽²⁾				
Nợ nước ngoài				
Nợ trong nước				
<i>Trong đó:</i>				
Tổng trả nợ gốc trong kỳ				
Nợ nước ngoài				
Nợ trong nước				
Tổng trả lãi và phí trong kỳ				
Nợ nước ngoài				
Nợ trong nước				

⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

VAY VÀ TRẢ NỢ TRONG NƯỚC CỦA CHÍNH PHỦ

Kỳ báo cáo: Năm

(Triệu USD, tỷ VND)

	N-4		N-3		N-2		N-1		N	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ ⁽¹⁾ Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách Vay từ ngân quỹ nhà nước										
RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾ Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách Vay từ ngân quỹ nhà nước										
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽²⁾ Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách Vay từ ngân quỹ nhà nước <i>Trong đó:</i> <i>Tổng trả nợ gốc trong kỳ</i> Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách Vay từ ngân quỹ nhà nước <i>Tổng trả lãi và phí trong kỳ</i> Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách Vay từ ngân quỹ nhà nước										

⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

*N là năm báo cáo

VAY VÀ TRẢ NỢ TRONG NƯỚC CỦA CHÍNH PHỦ

Kỳ báo cáo: Quý

(Triệu USD, tỷ VND)

	Số phát sinh trong quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	
	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ ⁽¹⁾ Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách Vay từ ngân quỹ nhà nước				
RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾ Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách Vay từ ngân quỹ nhà nước				
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽²⁾ Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách Vay từ ngân quỹ nhà nước Trong đó: Tổng trả nợ gốc trong kỳ Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách Vay từ ngân quỹ nhà nước Tổng trả lãi và phí trong kỳ Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách Vay từ ngân quỹ nhà nước				

⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

Kỳ báo cáo: Năm

(Triệu USD, tỷ VND)

	N-4		N-3		N-2		N-1		N	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ ⁽¹⁾										
<i>Chủ nợ chính thức</i>										
<i>Chủ nợ tư nhân</i>										
RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾										
<i>Chủ nợ chính thức</i>										
<i>Chủ nợ tư nhân</i>										
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽²⁾										
Trong đó:										
<i>Tổng trả nợ gốc trong kỳ</i>										
<i>Chủ nợ chính thức</i>										
<i>Chủ nợ tư nhân</i>										
<i>Tổng trả lãi và phí trong kỳ</i>										
<i>Chủ nợ chính thức</i>										
<i>Chủ nợ tư nhân</i>										

⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

*N là năm báo cáo

Mẫu biểu công bố thông tin số B02.2Q

VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

Kỳ báo cáo: Quý

(Triệu USD, tỷ VND)

	Số phát sinh trong quý báo cáo		Số lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	
	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ ⁽¹⁾				
Chủ nợ chính thức				
Chủ nợ tư nhân				
RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾				
Chủ nợ chính thức				
Chủ nợ tư nhân				
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽²⁾				
Trong đó:				
Tổng trả nợ gốc trong kỳ				
Chủ nợ chính thức				
Chủ nợ tư nhân				
Tổng trả lãi và phí trong kỳ				
Chủ nợ chính thức				
Chủ nợ tư nhân				

⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ PHÂN THEO TỪNG CHỦ NỢ
Kỳ báo cáo: Năm
(Triệu USD, tỷ VND)

	N-4		N-3		N-2		N-1		N	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
TỔNG CỘNG										
CÁC CHỦ NỢ CHÍNH THỨC										
SONG PHƯƠNG										
Nhật Bản										
Hàn Quốc										
Pháp										
Đức										
Các quốc gia khác										
ĐA PHƯƠNG										
ADB										
WB										
Các tổ chức khác										
CÁC CHỦ NỢ TƯ NHÂN										

*Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.
*N là năm báo cáo

Mẫu biểu công khai thông tin số B02.4

NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ PHÂN THEO LOẠI TIỀN VAY

Kỳ báo cáo: Năm

(% , triệu USD)

	N-4		N-3		N-2		N-1		N	
	USD	%	USD	%	USD	%	USD	%	USD	%
TỔNG CỘNG										
EUR										
JPY										
SDR										
USD										
VND										
Khác										

*Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

*N là năm báo cáo

NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG ⁽¹⁾

Kỳ báo cáo: Năm
(Triệu USD, tỷ VND)

	N-4		N-3		N-2		N-1		N	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
<i>DƯ NỢ ⁽²⁾</i>										
<i>SỐ VAY TRONG KỲ ⁽³⁾</i>										
<i>SỐ TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽³⁾</i>										
<i>Trong đó</i>										
<i>Số trả gốc trong kỳ</i>										
<i>Số trả lãi và phí trong kỳ</i>										

⁽¹⁾ Bao gồm cả số liệu địa phương vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và vay ngân hàng chính sách
⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ
⁽³⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch
*N là năm báo cáo

NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG ⁽¹⁾

Kỳ báo cáo: Quý

(Triệu USD, tỷ VND)

	Số phát sinh trong quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	
	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ ⁽²⁾				
SỐ VAY TRONG KỲ ⁽³⁾				
SỐ TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽³⁾				
Trong đó				
Số trả gốc trong kỳ				
Số trả lãi và phí trong kỳ				

⁽¹⁾ Bao gồm cả số liệu địa phương vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và vay ngân hàng chính sách

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

⁽³⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch

NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Kỳ báo cáo: Năm

(Triệu USD, tỷ VND)

	N-4		N-3		N-2		N-1		N	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ ⁽¹⁾										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽²⁾										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
<i>Trong đó:</i>										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
Tổng trả lãi và phí trong kỳ										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										

⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

*N là năm báo cáo

NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Kỳ báo cáo: Quý

(Triệu USD, tỷ VND)

	Số phát sinh trong quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	
	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ ⁽¹⁾				
Nợ nước ngoài				
Nợ trong nước				
RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾				
Nợ nước ngoài				
Nợ trong nước				
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽²⁾				
Nợ nước ngoài				
Nợ trong nước				
<i>Trong đó:</i>				
Tổng trả nợ gốc trong kỳ				
Nợ nước ngoài				
Nợ trong nước				
Tổng trả lãi và phí trong kỳ				
Nợ nước ngoài				
Nợ trong nước				

⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

NỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH PHÂN THEO TỪNG BÊN CHO VAY

Kỳ báo cáo: Năm
(Triệu USD, tỷ VND)

	N-4		N-3		N-2		N-1		N	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
TỔNG CỘNG										
CÁC CHỦ NỢ CHÍNH THỨC										
SONG PHƯƠNG										
Nhật Bản										
Hàn Quốc										
Pháp										
Đức										
Các quốc gia khác										
ĐA PHƯƠNG										
ADB										
WB										
Các tổ chức khác										
CÁC CHỦ NỢ TƯ NHÂN										

*Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

*N là năm báo cáo

NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA

Kỳ báo cáo: Năm

(Triệu USD, tỷ VND)

	N-4		N-3		N-2		N-1		N	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ ⁽¹⁾										
Nợ nước ngoài của Chính phủ										
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp										
RÚT VỐN VAY TRONG KỲ ⁽²⁾										
Vay nước ngoài của Chính phủ										
Vay nước ngoài của doanh nghiệp										
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽²⁾										
Nợ nước ngoài của Chính phủ										
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp										
<i>Trong đó:</i>										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ										
Nợ nước ngoài của Chính phủ										
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp										
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ										
Nợ nước ngoài của Chính phủ										
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp										

⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch

*N là năm báo cáo